

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Công Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc
----------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công Nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp,
Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông,
Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

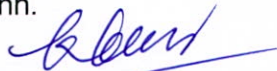
Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đăng Thuyết
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11545
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2022-006-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.943.136.090	173.318.112.050
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.978.857.913	6.555.610.217
111	Tiền		7.450.714.923	6.555.610.217
112	Các khoản tương đương tiền		25.528.142.990	-
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.953.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.953.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		10.426.243.255	71.243.189.621
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.008.610.011	69.557.245.855
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		383.498.070	314.884.827
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.592.421.089	1.371.058.939
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(558.285.915)	-
140	Hàng tồn kho		84.132.656.914	90.614.200.791
141	Hàng tồn kho	7	84.132.656.914	90.614.200.791
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.452.378.008	4.905.111.421
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	394.195.725	398.299.434
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	4.844.871.311	4.293.501.015
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11(a)	213.310.972	213.310.972
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.377.616.300.310	1.503.958.096.625
220	Tài sản cố định		1.317.361.736.940	1.404.839.614.987
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.308.495.373.304	1.395.973.251.351
222	Nguyên giá		2.104.513.268.819	2.104.442.268.819
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(796.017.895.515)	(708.469.017.468)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	8.866.363.636	8.866.363.636
228	Nguyên giá		9.061.618.636	9.061.618.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.255.000)	(195.255.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		716.681.819	787.681.819
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		716.681.819	787.681.819
260	Tài sản dài hạn khác		59.537.881.551	98.330.799.819
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	59.537.881.551	98.330.799.819
270	TỔNG TÀI SẢN		1.514.559.436.400	1.677.276.208.675

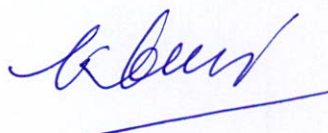
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.655.005.709	308.303.613.817
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.655.005.709	308.303.613.817
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(180.566.727.952)	(229.748.497.057)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(145.911.722.243)	78.555.116.760
21	Doanh thu hoạt động tài chính	961.527.096	1.614.691.286
22	Chi phí tài chính	(166.118.557)	(5.890.121.178)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.586.301)	(5.876.383.695)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.956.553.107)	(24.571.548.077)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(163.072.866.811)	49.708.138.791
31	Thu nhập khác	112.547.832	757.357.312
32	Chi phí khác	(220.306.497)	(10.356.542)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(107.758.665)	747.000.770
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(163.180.625.476)	50.455.139.561
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(163.180.625.476)	50.455.139.561
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(888)	279
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(888)	279



Phạm Thị Hoa
Người lập



Huỳnh Kim Quy
Kế toán trưởng

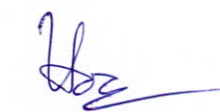


Trần Đăng Thuyết
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

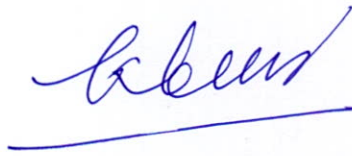
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(163.180.625.476)	50.455.139.561
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	87.548.878.047	87.718.520.847
03	Các khoản dự phòng	558.285.915	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.831.991	(9.760.228)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(960.211.400)	(1.604.275.469)
06	Chi phí lãi vay	10.586.301	5.876.383.695
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(76.011.254.622)	142.436.008.406
09	Giảm các khoản phải thu	59.707.290.155	149.666.028.314
10	Giảm hàng tồn kho	6.481.543.877	39.840.718.480
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	463.853.201	(250.203.453.452)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	38.797.021.977	(10.108.101.583)
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.586.301)	(6.831.537.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.427.868.287	64.799.662.244
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(1.550.820.000)
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(3.953.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	960.211.400	2.102.838.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.992.788.600)	552.018.449
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	23.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.000.000.000)	(63.909.030.199)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	(63.909.030.199)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	26.435.079.687	1.442.650.494
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.555.610.217	5.103.199.495
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(11.831.991)	9.760.228
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	32.978.857.913	6.555.610.217



 Phạm Thị Hoa
 Người lập



 Huỳnh Kim Quy
 Kế toán trưởng



 Trần Đăng Thuyết
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 14.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất ống thép và thép tấm;
- Dịch vụ hàn và kiểm tra không phá hủy các kết cấu thép;
- Mua bán ống thép và thép tấm, vật tư thiết bị xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Hoạt động môi giới thương mại;
- Mua bán vật tư, trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy phục vụ cho ngành dầu khí;
- Thi công các công trình dầu khí;
- Chế tạo các sản phẩm công nghệ phục vụ ngành dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 98 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 106 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.19 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	217.819.121	407.429.027
Tiền gửi ngân hàng	7.232.895.802	6.148.181.190
Các khoản tương đương tiền (*)	25.528.142.990	-
	<u>32.978.857.913</u>	<u>6.555.610.217</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

4 ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.953.000.000</u>	<u>3.953.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	2.645.479.547	145.851.038
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	6.363.130.464	69.411.394.817
	<u>9.008.610.011</u>	<u>69.557.245.855</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 5.037.413.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.239.108.186 Đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	311.016.400	-	310.840.400	-
Tạm ứng	494.387.713	-	547.487.713	-
Khác	787.016.976	-	512.730.826	-
	<u>1.592.421.089</u>	<u>-</u>	<u>1.371.058.939</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	75.604.470.239	-	83.613.578.665	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	976.861.802	-	1.163.400.571	-
Chi phí SXKD dở dang	1.772.987.463	-	-	-
Thành phẩm	5.778.337.410	-	5.837.221.555	-
	<u>84.132.656.914</u>	<u>-</u>	<u>90.614.200.791</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bảo hiểm	242.248.227	384.370.754
Khác	151.947.498	13.928.680
	<u>394.195.725</u>	<u>398.299.434</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền thuê đất	37.263.450.850	38.218.923.946
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.608.860.616	53.644.390.590
Chi phí sửa chữa	2.296.563.964	5.885.615.949
Khác	369.006.121	581.869.334
	<u>59.537.881.551</u>	<u>98.330.799.819</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	98.729.099.253	88.620.997.670
Tăng	10.785.483.686	61.621.175.377
Phân bổ trong năm	(49.582.505.663)	(51.513.073.794)
Số dư cuối năm	<u>59.932.077.276</u>	<u>98.729.099.253</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỚNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	343.865.631.736	1.694.925.079.087	64.452.768.965	1.198.789.031	2.104.442.268.819
Mua trong năm	-	71.000.000	-	-	71.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>343.865.631.736</u>	<u>1.694.996.079.087</u>	<u>64.452.768.965</u>	<u>1.198.789.031</u>	<u>2.104.513.268.819</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	106.894.027.371	563.878.881.609	36.546.090.823	1.150.017.665	708.469.017.468
Khấu hao trong năm	13.979.650.749	69.176.601.252	4.373.772.896	18.853.150	87.548.878.047
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>120.873.678.120</u>	<u>633.055.482.861</u>	<u>40.919.863.719</u>	<u>1.168.870.815</u>	<u>796.017.895.515</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>236.971.604.365</u>	<u>1.131.046.197.478</u>	<u>27.906.678.142</u>	<u>48.771.366</u>	<u>1.395.973.251.351</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u><u>222.991.953.616</u></u>	<u><u>1.061.940.596.226</u></u>	<u><u>23.532.905.246</u></u>	<u><u>29.918.216</u></u>	<u><u>1.308.495.373.304</u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.664.552.153 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.699.242.703 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.866.363.636	195.255.000	9.061.618.636
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	195.255.000	195.255.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.866.363.636	-	8.866.363.636

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 195.255.000 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.911.774.064	1.911.774.064	1.999.873.224	1.999.873.224
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
	<u>17.411.774.064</u>	<u>17.411.774.064</u>	<u>17.499.873.224</u>	<u>17.499.873.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.293.501.015	4.037.226.094	(3.485.855.798)	4.844.871.311
Thuế TNDN	213.310.972	-	-	213.310.972
	<u>4.506.811.987</u>	<u>4.037.226.094</u>	<u>(3.485.855.798)</u>	<u>5.058.182.283</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.466.296.255	(3.466.296.255)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.503.235.530	(2.503.235.530)	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.015.140	304.094.183	(323.534.505)	31.574.818
Thuế khác	-	77.593.214	(77.593.214)	-
	<u>51.015.140</u>	<u>6.351.219.182</u>	<u>(6.370.659.504)</u>	<u>31.574.818</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.800.110	198.792.308
Phí bản quyền	512.573.413	512.573.413
Khác	765.936.479	606.659.795
	<u>1.874.310.002</u>	<u>1.318.025.516</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Khác	470.427.002	2.298.463.636
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	1.836.000.000	-
	<u>2.306.427.002</u>	<u>2.298.463.636</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	288.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	397.125.337.804	397.125.337.804
	<u>397.413.337.804</u>	<u>397.125.337.804</u>

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.850.000	-	183.850.000	-

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	183.840.000	99,9946	183.840.000	99,9946
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>183.850.000</u>	<u>100</u>	<u>183.850.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>183.850.000</u>	<u>1.838.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.838.500.000.000	(631.998.131.103)	1.206.501.868.897
Lợi nhuận thuần trong năm	-	50.455.139.561	50.455.139.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.838.500.000.000</u>	<u>(581.542.991.542)</u>	<u>1.256.957.008.458</u>
Lỗ thuần trong năm	-	(163.180.625.476)	(163.180.625.476)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.838.500.000.000</u>	<u>(744.723.617.018)</u>	<u>1.093.776.382.982</u>

16 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(163.180.625.476)	50.455.139.561
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>(163.180.625.476)</u>	<u>50.455.139.561</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	183.850.000	183.850.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(888)</u>	<u>274</u>

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Vật tư nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có giữ hộ 329 tấn thép tấm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 356 tấn) và 97 ống thép của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 29.966,41 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.742,81 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	34.655.005.709	306.189.296.290
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	-	2.114.317.527
	<u>34.655.005.709</u>	<u>308.303.613.817</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	180.566.727.952	229.015.416.064
Giá vốn của phế liệu	-	733.080.993
	<u>180.566.727.952</u>	<u>229.748.497.057</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	960.211.400	1.604.275.469
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.315.696	655.589
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	9.760.228
	<u>961.527.096</u>	<u>1.614.691.286</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	143.700.265	13.737.483
Chi phí lãi vay	10.586.301	5.876.383.695
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.831.991	-
	<u>166.118.557</u>	<u>5.890.121.178</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.028.672.031	10.193.065.187
Chi phí nhân viên	7.180.334.231	8.694.210.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.093.030.386	1.160.874.372
Khác	2.654.516.459	4.523.397.537
	<u>17.956.553.107</u>	<u>24.571.548.077</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

Số thuế TNDN trên lợi lỗ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(163.180.625.476)	50.455.139.561
Thuế tính ở thuế suất 20%	(32.636.125.095)	10.091.027.912
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	47.906.398	98.462.376
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(10.189.490.288)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	32.588.218.697	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Đã quyết toán	135.179.624.699	-	135.179.624.699
2018	Đã quyết toán	126.137.025.786	-	261.316.650.485
2021	Chưa quyết toán	162.941.093.485	-	424.257.743.970

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.548.878.047	87.718.520.847
Chi phí nguyên vật liệu	75.850.884.808	65.326.247.016
Chi phí nhân viên	20.472.163.957	34.046.322.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.947.667.556	38.892.051.888
Chi phí khác	4.326.127.124	6.977.592.327
	<u>200.145.721.492</u>	<u>232.960.734.665</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 99,99% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch được thực hiện với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty bảo hiểm PVI Sông Tiền	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty bảo hiểm PVI Gia Định	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.731.713.517	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	-	302.980.574.589
	<u>2.731.713.517</u>	<u>302.980.574.589</u>
(ii) Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.388.210.089	1.638.169.394
Công ty bảo hiểm PVI Gia Định	326.994.833	-
Công ty bảo hiểm PVI Sông Tiền	95.447.273	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	1.266.925.177
	<u>1.810.652.195</u>	<u>2.905.094.571</u>
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>948.654.262</u>	<u>1.398.105.051</u>

